

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

HÀ NỘI – 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		570,808,900,882	441,743,471,580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72,105,419,061	15,191,531,426
1. Tiền	111	VI.1	72,105,419,061	15,191,531,426
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		331,585,106,751	321,587,868,659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	313,718,385,058	307,886,976,181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,223,803,645	16,387,602,618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2,240,874,168	905,589,964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(3,597,956,120)	(3,592,300,104)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	157,891,378,997	102,504,748,730
1. Hàng tồn kho	141		157,891,378,997	102,504,748,730
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9,226,996,073	2,459,322,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3,786,818	2,394,815,203
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,158,539,070	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	64,670,185	64,507,562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	200		128,161,436,802	137,663,626,704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,686,097,276	22,328,306,350
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	18,686,097,276	22,328,306,350
II. Tài sản cố định	220		1,370,659,376	1,682,792,674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,370,659,376	1,682,792,674
- Nguyên giá	222		18,153,434,321	19,088,600,762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,782,774,945)	(17,405,808,088)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	105,538,146,977	110,209,670,214
-Nguyên giá	231		134,261,698,964	134,465,579,994
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(28,723,551,987)	(24,255,909,780)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,566,533,173	3,442,857,466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2,566,533,173	3,442,857,466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		698,970,337,684	579,407,098,284

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		557,751,465,341	437,971,840,586
I. Nợ ngắn hạn	310		520,319,506,669	388,523,601,651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	409,983,817,133	349,164,397,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,119,357,917	3,528,738,553
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	1,117,673,256	1,818,623,379
4. Phải trả người lao động	314		4,535,122,321	2,689,735,897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1,253,091,152	463,193,762
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	8,797,742,269	6,703,274,791
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	8,825,691,061	1,172,359,406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	51,269,291,835	15,104,276,419
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7,423,571,576	7,161,307,195
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,994,148,149	717,695,037
II. Nợ dài hạn	330		37,431,958,672	49,448,238,935
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16bcd	5,299,952,090	5,316,232,353
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		32,132,006,582	44,132,006,582
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		141,218,872,343	141,435,257,698
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	141,218,872,343	141,435,257,698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,000,000,000	110,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,122,208,000	4,122,208,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,487,530,434	6,487,530,434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,174,859,852	9,284,190,710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,434,274,057	11,541,328,554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		330,216,451	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,104,057,606	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		698,970,337,684	579,407,098,284

Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 và kết thúc vào 30/09/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	289,538,147,094	564,053,989,059	910,231,533,076	1,422,341,312,369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	93,620,227	80,678,778	201,098,182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		289,538,147,094	563,960,368,832	910,150,854,298	1,422,140,214,187
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	259,467,323,181	536,193,625,078	820,031,407,104	1,319,477,216,068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,070,823,913	27,766,743,754	90,119,447,194	102,662,998,119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,346,813,023	646,670,765	4,865,743,611	3,937,547,601
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,335,790,566	3,161,571,671	6,770,609,173	8,775,577,998
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,151,598,828	2,926,404,116	4,301,532,339	7,684,610,382
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	18,450,233,695	15,110,806,135	53,107,844,894	62,423,250,889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	7,219,018,424	7,294,554,620	21,245,379,686	23,089,601,589
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		4,412,594,251	2,846,482,093	13,861,357,052	12,312,115,244
11. Thu nhập khác	31	VII.6	261,653,927	593,522,093	363,257,272	826,819,491
12. Chi phí khác	32	VII.7	700,000	77,989,561	1,594,542,315	83,704,061
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		260,953,927	515,532,532	(1,231,285,043)	743,115,430
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		4,673,548,178	3,362,014,625	12,630,072,009	13,055,230,674
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	934,709,636	672,402,925	2,526,014,403	2,611,046,135
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60	VII.11	3,738,838,542	2,689,611,700	10,104,057,606	10,444,184,539
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		339.89	557.14	918.55	949.47
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0.00	0.00	0.00	0.00

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 và kết thúc vào 30/09/2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,630,072,009	13,055,230,674
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4,779,775,505	4,904,081,669
Các khoản dự phòng	03	267,920,397	2,978,777,765
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	-	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,615,957,806)	(761,824,257)
Chi phí lãi vay	06	4,301,532,339	7,684,610,382
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,363,342,444	27,860,876,233
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(15,910,202,604)	(213,746,752,273)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(55,386,630,267)	(80,872,805,804)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	92,497,449,655	59,022,846,275
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3,267,352,678	4,059,957,662
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,325,710,006)	(7,605,276,507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,614,803,925)	(3,077,477,381)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50,000,000	31,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(624,206,300)	(1,602,210,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35,316,591,675	(215,929,841,795)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,181,497,879)	(8,780,522,278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	222,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,275,356,823	761,824,257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,315,858,944	(8,018,698,021)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	301,627,781,604	823,890,588,394
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(277,462,766,188)	(605,981,818,713)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,883,578,400)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	20,281,437,016	217,908,769,681
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	56,913,887,635	(6,039,770,135)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	15,191,531,426	30,533,109,639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	72,105,419,061	24,493,339,504

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung Hoàn Kiếm Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 và kết thúc vào 30/09/2017

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
 3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
 6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
 7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
 1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)
- III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
 1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
 2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng
 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2017 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2017	01/01/2017
-Tiền mặt	792,716,556	1,609,604,454
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71,312,702,505	13,581,926,972
- Tiền đang chuyển		
Cộng	72,105,419,061	15,191,531,426

3- Phải thu của khách hàng

	30/09/2017	01/01/2017
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	313,718,385,058	307,886,976,181
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên	79,517,960,399	123,232,763,924
+ Công ty cổ phần than Hà Lâm	17,109,231,649	77,179,990,027
+ Công ty than Cao Sơn	35,099,291,382	26,063,685,997
+ Công ty cổ phần than Mông Dương	6,088,903,762	19,989,087,900
+ Công ty CP CB và KD khoáng sản miền Nam	21,220,533,606	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	234,200,424,659	184,654,212,257
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03-TM-TKV		

4- Phải thu khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	2,240,874,168		905,589,964	
- Phải thu tạm ứng	1,335,867,700		160,465,000	
- Ký cược ký quỹ	89,471,650		5,458,476	
- Phải thu khác	815,534,818	-	739,666,488	-
b, Dài hạn	18,686,097,276		22,328,306,350	
- Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	17,532,626,276		21,174,835,350	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1,153,471,000		1,153,471,000	
Cộng	20,926,971,444	-	23,233,896,314	-

6. Nợ xấu

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,597,956,120	3,597,956,120	3,592,300,104	3,592,300,104
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3,597,956,120	3,597,956,120	3,592,300,104	3,592,300,104

X

7- Hàng tồn kho

30/09/2017

01/01/2017

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

38,954,465,352

118,936,913,645

-

102,210,376,480

-

-

294,372,250

-

Cộng giá gốc hàng tồn kho

157,891,378,997

-

102,504,748,730

-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: **Không**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: **Không**

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: **Không**

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- Sửa chữa

Cộng

30/09/2017

01/01/2017

-

-

-

-

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10,664,959,775		7,153,533,517	1,270,107,470		19,088,600,762
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			856,566,441	78,600,000		935,166,441
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10,664,959,775		6,296,967,076	1,191,507,470		18,153,434,321
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,793,680,288		6,365,616,851	1,246,510,949		17,405,808,088
-Khấu hao trong kỳ	108,909,939		179,626,838	23,596,521		312,133,298
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			856,566,441	78,600,000		935,166,441
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9,902,590,227		5,688,677,248	1,191,507,470		16,782,774,945
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu năm	871,279,487		787,916,666	23,596,521		1,682,792,674
-Tại ngày cuối kỳ	762,369,548		608,289,828	-		1,370,659,376

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

15,001,971,872

Không

Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2017
Nguyên giá BĐS đầu tư	134,465,579,994	(203,881,030)		134,261,698,964
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134,465,579,994	(203,881,030)		134,261,698,964
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	24,255,909,780	4,467,642,207		28,723,551,987
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	24,255,909,780	4,467,642,207		28,723,551,987
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	110,209,670,214	-		105,538,146,977
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110,209,670,214	-		105,538,146,977
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

13- Chi phí trả trước**a, Ngắn hạn**

- Chi phí LC, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước
- Các khoản khác

b, Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	3,786,818	2,394,815,200
		1,491,816,438
	3,786,818	902,998,762
	2,566,533,173	3,442,857,466
	2,566,533,173	3,442,857,466
	2,570,319,991	5,837,672,669

14- Tài sản khác

- a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
--	-------------------	-------------------

15- Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/09/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	35,519,291,835	35,519,291,835	301,627,781,604	269,962,766,188	3,854,276,419	3,854,276,419
Các khoản vay ngắn hạn	35,519,291,835	35,519,291,835	301,627,781,604	269,962,766,188	3,854,276,419	3,854,276,419
b, Vay dài hạn	47,882,006,582	47,882,006,582	-	7,500,000,000	55,382,006,582	55,382,006,582
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	15,750,000,000	15,750,000,000	12,000,000,000	7,500,000,000	11,250,000,000	11,250,000,000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	32,132,006,582	32,132,006,582	(12,000,000,000)		44,132,006,582	44,132,006,582
Kỳ hạn từ 3-5 năm						
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				
Cộng	83,401,298,417	83,401,298,417	301,627,781,604	277,462,766,188	59,236,283,001	59,236,283,001

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2017		Năm 2016	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
				Trả nợ gốc

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	30/09/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	409,983,817,133	409,983,817,133	349,164,397,212	349,164,397,212
+ Công ty kho vận Đá Bạc	88,403,513,674	88,403,513,674	48,939,828,577	48,939,828,577
+ Công ty kho vận Hòn Gai	222,814,982,242	222,814,982,242	74,602,154,995	74,602,154,995
+ Guangxi Pingxiang Shun da Im & Ex	-	-	10,265,994,130	10,265,994,130
+ Công ty CP kinh doanh TM và SX Seiki	10,169,082,000	10,169,082,000	47,913,481,000	47,913,481,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,440,728,512	5,440,728,512	36,222,142,183	36,222,142,183
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	83,155,510,705	83,155,510,705	131,220,796,327	131,220,796,327

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

không

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV

19-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

<i>Nội dung</i>	<i>01/01/2017</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>30/09/17</i>
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	528,442,350	64,051,646,984	64,569,082,672	11,006,662
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	166,000	11,488,644,014	11,488,810,014	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1,066,535,118	2,607,803,655	2,614,803,925	1,059,534,848
- Thuế thu nhập các nhân	223,479,911	470,457,262	646,805,427	47,131,746
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	555,483,735	555,483,735	-
- Các loại thuế khác	-	1,588,763,700	1,588,763,700	-
Cộng	1,818,623,379	80,762,799,350	81,463,749,473	1,117,673,256
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	60,612,668	-	162,623	60,775,291
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	3,894,894	-	-	3,894,894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập các nhân				
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	64,507,562	-	162,623	64,670,185

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mở Việt Bắc

Tổng cộng

2,526,014,403
(330,216,451)
412,005,703
2,607,803,655

	30/09/2017	01/01/2017
20-Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	1,253,091,152	463,193,762
- Trích trước chi phí lãi vay	86,985,645	111,163,312
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa		
- Trích trước chi phí điện nước...		155,829,480
- Trích trước phí kiểm toán	93,500,000	187,000,000
- Trích trước khác	1,072,605,507	9,200,970
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1,253,091,152	463,193,762
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	48,021,920	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		388,936
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500,000,000	500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,973,784,477	108,362,877
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3,303,884,664	563,607,593
Cộng	8,825,691,061	1,172,359,406
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,299,952,090	5,316,232,353
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
Cộng	5,299,952,090	5,316,232,353
c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán	-	-
22. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	8,797,742,269	6,703,274,791
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	8,797,742,269	6,703,274,791
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
3. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7,423,571,576	7,161,307,195
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	7,423,571,576	7,161,307,195
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	1	2	4	5	6	7	8	Cộng
Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		
A								
Số dư đầu năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			9,284,190,710	-	129,893,929,144
Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác							12,963,492,692	12,963,492,692
Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			9,284,190,710	(1,422,164,138)	(1,422,164,138)
Số dư đầu năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			9,284,190,710	11,541,328,554	141,435,257,698
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ năm nay	110,000,000,000	4,122,208,000	6,487,530,434			10,174,859,852	10,434,274,057	141,218,872,343

	30/09/2017	01/01/2017
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	60,953,480,000	60,953,480,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	49,046,520,000	49,046,520,000
Cộng	110,000,000,000	110,000,000,000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2017	Năm 2015
	đến 30/09/2017	
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	110,000,000,000	110,000,000,000
+Vốn góp tăng trong năm	-	-
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	110,000,000,000	110,000,000,000
-Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,000,000	11,000,000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,000,000	11,000,000
+Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	11,000,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
<i>*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>
-Cổ tức		
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	8,800,000,000	-
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8,800,000,000	-
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-
· Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	10,174,859,852	9,284,190,710
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

	30/09/2017	01/01/2017
- USD	1,877,539.20	57,986.02
- EUR	4,372.54	4,371.52
- JPY	5,854,634.00	230,525.00
- AUD	331.38	331.38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886,052,173	886,052,173

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	885,097,596,862	1,400,992,921,802
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,798,158,879	2,801,821,158
- Doanh thu cho thuê văn phòng	20,335,777,335	18,546,569,409
Cộng	910,231,533,076	1,422,341,312,369
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	80,678,778	201,098,182
Cộng	80,678,778	201,098,182
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	814,582,136,544	1,314,262,020,505
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn cho thuê văn phòng	5,449,270,560	5,215,195,563
Cộng	820,031,407,104	1,319,477,216,068
I- Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	451,684,286	166,431,846
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,451,603,986	3,175,723,344
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1,451,603,986	3,175,723,344
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2,962,455,339	595,392,411
Cộng	4,865,743,611	3,937,547,601
-Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4,301,532,339	7,684,610,382
+ <i>Lãi tiền vay ngắn hạn</i>	1,445,681,844	3,495,255,859
+ <i>Lãi tiền vay trung dài hạn</i>	2,855,850,495	4,189,354,523
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,359,954,534	1,090,967,616
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1,359,954,534	1,090,967,616
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
- Chi phí tài chính khác	1,109,122,300	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	6,770,609,173	8,775,577,998

A

6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Tiền phạt thu được	4,500,000	653,715,545
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	201,818,181	-
- Các khoản khác	156,939,091	173,103,946
Cộng	363,257,272	826,819,491

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Các khoản bị phạt	1,409,542,315	83,704,061
- Các khoản khác	185,000,000	-
Cộng	1,594,542,315	83,704,061

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21,245,379,686	23,089,601,589
- Chi phí nhân viên quản lý	11,137,152,076	12,406,396,991
+ Tiền lương	9,838,224,704	11,181,324,109
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	947,507,372	836,044,782
+ Tiền ăn ca	351,420,000	389,028,100
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	778,022,983	772,342,764
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47,479,827	134,682,500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	242,366,142	356,170,082
- Thuế và lệ phí	-	223,612,509
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	611,121,306	2,269,718,119
- Chi phí khác bằng tiền	8,429,237,352	6,926,678,624
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	53,107,844,894	62,423,250,889
- Chi phí nhân viên bán hàng	8,705,918,491	9,409,203,724
+ Tiền lương	7,642,475,296	8,469,880,891
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	703,255,795	610,182,983
+ Tiền ăn ca	360,187,400	329,139,850
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	126,882,854	77,586,534
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	460,000	48,603,633
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69,767,156	256,032,189
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,721,491,326	37,691,543,215
- Chi phí khác bằng tiền	11,483,325,067	14,940,281,594
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50,662,013,408	1,033,215,431
+Nguyên vật liệu	50,614,073,581	849,929,298
+Nhiên liệu	47,939,827	183,286,133
+Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	19,843,070,567	21,815,600,715
+Tiền lương	17,480,700,000	19,651,205,000
+BH YT, BHXH, KPCĐ	1,650,763,167	1,446,227,765
+Ăn ca	711,607,400	718,167,950
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,779,775,505	4,904,081,669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,332,612,632	39,961,261,334
- Chi phí khác bằng tiền	28,277,713,907	30,949,854,786
Cộng	136,895,186,019	98,664,013,935

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,526,014,403	2,611,046,135
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành	(330,216,451)	
- Chi phí thuế TNDN nộp thay TCT CN Mỏ Việt Bắc	412,005,703	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,607,803,655	2,611,046,135

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
301,627,781,604

Dài hạn

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
269,962,766,188

Dài hạn

7,500,000,000

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30/06/2017 và các giao dịch với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2017 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn

Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Giải trình chênh lệch doanh thu, lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước:

Doanh thu quý III/2017 giảm so với quý III/2016 là do trong quý III/2017, Công ty thực hiện một số hợp đồng kinh tế theo hình thức hợp đồng ủy thác, doanh thu là phí ủy thác, không bao gồm giá trị hàng hóa. Ngoài ra, trong quý III/2017, Công ty thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư hàng hóa có doanh thu không cao nhưng tỷ suất lợi nhuận cao nên lợi nhuận quý III/2017 tăng so với quý III/2016.

3. Thông tin so sánh:

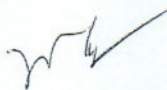
Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính Quý III năm 2016 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Lũy kế đến 30/09/2017

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý III	Lũy kế năm
	Tổng cộng	213,665,978,011	620,406,860,514
1	Công ty kho vận Cẩm phả	64,367,632,387	64,673,718,112
2	Công ty tuyển than Hòn Gai	724,500,000	724,500,000
3	Công ty tuyển than Cửa Ông	-	10,706,400,000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ	4,600,000,000	14,610,890,909
16	Tổng công ty khoáng sản	7,679,220,000	19,174,708,000
17	Cty TNHH 1 TV Than Uông bí	-	16,505,530,909
21	Cty TNHH 1TV than Mạo Khê	6,599,289,430	9,375,119,430
24	Cty than Thống nhất	1,128,344,060	12,451,544,060
25	Cty than Dương huy	1,136,476,250	25,599,967,432
26	Cty than Mông dương	5,155,343,420	30,037,168,420
27	Cty than Khe chàm	1,738,916,090	7,783,636,090
28	Công ty than Quang Hanh	1,017,954,410	2,145,822,410
29	Cty than Hạ long	856,344,060	4,115,151,060
30	Cty than Hà Lâm	7,667,360,450	26,723,998,450
31	Cty than Hòn gai	12,325,713,090	14,676,399,090
32	Cty than Vàng Danh	27,293,520,798	28,993,720,798
39	Trường cao đẳng nghề TKV		6,948,580,902
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài	7,465,502,000	42,741,186,000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả	1,655,032,000	9,033,296,474
54	Cty CP than Núi bèo	101,322,130	101,322,130
56	Cty CP than Cọc Sáu	4,662,592,000	22,305,389,000
57	Cty CP than Đèo Nai	7,443,759,000	24,257,704,500
58	Cty CP than Cao sơn	11,762,020,640	72,369,031,040
59	Công ty than Hà Tu	4,990,530,000	24,196,490,000
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	11,156,350,000	30,912,570,500
69	Công ty kho vận Đá Bạc	2,758,463,667	6,754,665,557

STT	Tên đơn vị	Quý III	Lũy kế năm
71	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	1,473,759,793	5,393,365,129
72	Công ty xây dựng Hầm lò 2 - TKV	1,261,043,420	1,261,043,420
76	Công ty Cp cơ khí Mạo Khê	395,848,570	395,848,570
87	Công ty kho vận Hòn Gai	-	28,904,268
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu	2,517,787,350	40,860,423,910
96	Tổng công ty Điện Lực Vinacomin	3,646,919,996	3,646,919,996
100	BQL dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ	-	208,000,000
106	Công ty than Hồng Thái	1,161,300,000	5,655,250,000
108	Công ty Nhôm Đăk Nông	8,923,133,000	35,038,593,948

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 09 năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	<i>227,118,566,769</i>	<i>272,919,020,093</i>
I	CÔNG TY MẸ	104,308,567,997	100,430,793,483
1	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	417,168,205	159,091,151
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	43,804,395,623	576,198,822
3	Cty tuyển than Hòn Gai	796,950,000	-
4	CTy tuyển than Cửa Ông	-	528,000,000
6	Trung tâm cấp cứu mỏ	2,999,381,000	2,498,349,480
9	Cty TNHH MTV than Uông Bí	-	19,571,530,000
10	CTy TNHH MTV than Mạo Khê	5,247,098,373	13,405,216,000
11	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	1,809,762,966	1,410,750,000
12	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	5,300,030,625	1,457,218,500
13	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	156,310,000	23,994,423,927
14	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	442,852,251	59,807,000
15	Cty TNHH MTV than Hạ Long	941,978,466	4,031,974,450
16	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	14,507,190,844	2,917,582,985
18	Cty kho vận Đá Bạc	1,378,531,584	4,837,772,360
19	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1	2,055,201,642	1,513,472,440
20	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2	1,387,147,762	1,117,600,000
22	Cty kho vận Hòn Gai	-	90,456,270
23	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	10,447,575,980	18,021,521,222
25	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	695,403,876	466,603,876
28	Công ty than Hồng Thái	1,277,430,000	3,773,225,000
29	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	10,644,158,800	-

A

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	122,809,998,772	172,488,226,610
4	TCT Khoáng sản	9,417,962,400	1,900,025,222
7	CTy cổ phần Chế tạo máy	945,183,154	3,889,218,275
9	Cty cổ phần than Mông Dương	6,088,903,762	19,989,087,900
10	Cty cổ phần than Hà Lâm	17,109,231,649	77,179,990,027
11	Cty CP than Vàng Danh	14,068,941,816	2,061,693,388
16	Cty CP than Tây nam đá mài	8,103,766,000	991,023,000
18	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	750,689,500	210,037,586
25	CTy CP than Núi Béo	111,454,343	-
26	Cty Cp kinh doanh than miền Bắc	70,998,445	-
27	Cty CP than Cọc Sáu	2,218,906,146	25,106,017,491
28	Cty Cp than Đèo Nai	7,188,134,900	5,791,069,000
29	CTy CP than Cao Sơn	35,099,291,382	26,063,685,997
30	Cty CP than Hà Tu	5,489,583,000	4,827,075,000
32	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	11,246,887,000	4,479,303,724
37	Cty CP cơ khí Mạo Khê	435,433,427	-
38	Cty Cp cơ điện Uông Bí	453,019,853	-
43	TCT Điện lực - Vinacomin	4,011,611,995	-

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 30 tháng 09 năm 2017

DVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	311,656,682,355	311,656,682,355	133,807,977,702	133,807,977,702
I	CÔNG TY MẸ	311,501,423,855	311,501,423,855	133,807,977,702	133,807,977,702
1	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	282,927,939	282,927,939	-	-
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	88,403,513,674	88,403,513,674	48,939,828,577	48,939,828,577
18	Cty kho vận Đá Bạc	222,814,982,242	222,814,982,242	74,602,154,995	74,602,154,995
22	Cty kho vận Hòn Gai	-	-	10,265,994,130	10,265,994,130
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	155,258,500	155,258,500	-	-
32	Cty CP than Hà Tu	155,258,500	155,258,500	-	-

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Luỹ kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Hạ Long		1,110,000,000	1,135,600,000	25,600,000		
	Tời trực	4	1,110,000,000	1,135,600,000	25,600,000	130608	27/02/2017
2	Công ty than Hà Tu		4,635,000,000	4,814,500,000	179,500,000		
	Tủ khởi động mềm	4	3,300,000,000	3,452,000,000	152,000,000	103500	23/02/2017
	Tủ biến tần	5	1,335,000,000	1,362,500,000	27,500,000	103947	14/02/2017
3	Công ty than Dương Huy		22,200,267,823	23,084,668,182	884,400,359		
	Hệ thống tời trực	1	11,965,901,084	12,419,818,182	453,917,098	103602	12/01/2017
	Máy khoan thủy lực	1	1,010,119,572	1,087,850,000	77,730,428	103499	22/02/2017
	Hệ thống tời cáp treo giếng nghiêng	1	9,224,247,167	9,577,000,000	352,752,833	103604	18/01/2017
4	Công ty than Mông Dương		23,288,416,200	23,579,600,000	291,183,800		
	Giá chống thủy lực phân thể	131	23,288,416,200	23,579,600,000	291,183,800	103508	23/01/2017
5	Trung tâm cấp cứu mỏ		3,196,979,480	3,217,090,909	20,111,429		
	Máy bơm phòng nổ	2	3,196,979,480	3,217,090,909	20,111,429	103651	16/02/2017
6	Công ty than Uông Bí		15,137,488,490	15,968,090,909	830,602,419		
	Trạm quạt gió chính	1	14,135,000,000	14,469,000,000	334,000,000	82993	28/02/2017
	Máy khoan thăm dò	1	1,002,488,490	1,499,090,909	496,602,419	103482	18/01/2017
7	Trường CĐ nghề than-KS VN		4,411,090,860	4,509,090,902	98,000,042		
	Xe Toyota	4	1,661,407,120	1,698,318,180	36,911,060	103647- 103650	09/06/2017
	Xe Toyota	5	2,749,683,740	2,810,772,722	61,088,982	103902- 103906	15/06/2017
8	Công ty than Quang Hanh		533,000,000	638,000,000	105,000,000		
	Xe nâng	1	533,000,000	638,000,000	105,000,000	103640	16/05/2017
9	Công ty than Thống Nhất		6,205,700,000	6,605,700,000	400,000,000		
	Xe cầu tự hành	1	2,208,700,000	2,355,700,000	147,000,000	103641	17/05/2017
	Máy xúc lật bánh lốp	1	3,997,000,000	4,250,000,000	253,000,000	103643	22/05/2017
10	Công ty than Hòn Gai		9,872,220,000	10,309,152,000	436,932,000		
	Máy cào đá	1	722,220,000	736,960,000	14,740,000	103659	10/05/2017
	Máy khoan	3	9,150,000,000	9,572,192,000	422,192,000	103931	01/08/2017
11	Công ty than Nam Mẫu		23,527,064,000	23,590,400,000	63,336,000		
	Máng cào	1	2,079,532,000	2,111,200,000	31,668,000	103537	16/05/2017
	Giá khung thủy lực di động	101	19,368,000,000	19,368,000,000	-	103636	19/04/2017
	Máng cào mềm	4	2,079,532,000	2,111,200,000	31,668,000	103549	03/07/2017
12	Công ty than Hà Lâm		15,733,436,000	16,136,818,000	403,382,000		
	Hệ thống cung cấp nước trong lò	1	15,733,436,000	16,136,818,000	403,382,000	103440	04/04/2017

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
13	Công ty kho vận đá bạc		675,363,636	696,363,636	21,000,000		
	Xe nâng	1	675,363,636	696,363,636	21,000,000	103934	08/08/2017
14	Công ty than Mạo Khê		1,530,333,780	1,530,333,780	298,866,220		
	Máy khoan	2	1,530,333,780	1,829,200,000	298,866,220	103918	10/07/2017
15	Công ty than Vàng Danh		23,533,728,000	24,643,430,608	775,220,790		
	Giá khung thủy lực di động	131	14,821,128,000	15,596,348,790	775,220,790	103687	08/09/2017
	Băng tải	3	8,712,600,000	9,047,081,818	334,481,818	104722	29/09/2017
	...						
	Tổng cộng		155,590,088,269	160,458,838,926	4,833,135,059		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

